

PHÂN TÍCH SO SÁNH CÁC CHỨNG CHỈ NVSP TIẾNG ANH TẠI VIỆT NAM: TÁC ĐỘNG ĐẾN CƠ HỘI NGHỀ NGHIỆP CỦA CỬ NHÂN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích và so sánh các loại chứng chỉ Nghiệp vụ Sư phạm (NVSP) Tiếng Anh tại Việt Nam, tập trung vào tác động của chúng đối với cơ hội nghề nghiệp của cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh. Thông qua phương pháp phân tích tài liệu, nghiên cứu đã xem xét các yếu tố: đặc điểm chương trình, yêu cầu đầu vào, thời gian đào tạo, chi phí, và mức độ công nhận trong các môi trường giảng dạy khác nhau (trường công lập, trung tâm tư nhân, trường quốc tế). Kết quả cho thấy (1) các chứng chỉ NVSP có vai trò quan trọng trong lĩnh vực giáo dục công lập nhưng ít được ưu tiên trong khu vực tư nhân và quốc tế; (2) sự lựa chọn chứng chỉ NVSP phù hợp nên dựa trên định hướng nghề nghiệp cụ thể; (3) có sự chênh lệch giữa yêu cầu về chứng chỉ trong các quy định chính thức và thực tiễn tuyển dụng. Nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị cho sinh viên, cơ sở đào tạo và nhà hoạch định chính sách nhằm tối ưu hóa giá trị của chứng chỉ NVSP trong bối cảnh giáo dục Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ tiếng Anh, đào tạo giáo viên, cơ hội nghề nghiệp, giáo dục Việt Nam

1. Giới thiệu

1.1. Bối cảnh giáo dục ngôn ngữ tại Việt Nam

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, tiếng Anh đã trở thành một công cụ thiết yếu trong hệ thống giáo dục và thị trường lao động Việt Nam. Cùng với việc Chính phủ Việt Nam đẩy mạnh các sáng kiến giáo dục ngoại ngữ, đặc biệt là Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2008-2020 và kéo dài đến 2025, nhu cầu về giáo viên tiếng Anh có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm đã tăng đáng kể (Hoang, 2020; Le, 2019). Điều này tạo ra cơ hội việc làm rộng mở cho sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh, nhưng đồng thời cũng đặt ra yêu cầu về việc sở hữu các chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm (NVSP) phù hợp.

Hệ thống giáo dục Việt Nam hiện có nhiều loại hình trường học đa dạng, từ trường công lập theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT), đến các trung tâm ngoại ngữ tư nhân và trường quốc tế. Mỗi loại hình này có những yêu cầu khác nhau về chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, tạo ra một bức tranh phức tạp về các lựa chọn đào tạo và chứng chỉ mà sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh cần cân nhắc (Nguyen, 2018).

1.2. Vấn đề nghiên cứu và tầm quan trọng

Mặc dù có nhiều nghiên cứu về đào tạo giáo viên tiếng Anh tại Việt Nam, nhưng vẫn còn thiếu các phân tích toàn diện về mối quan hệ giữa các loại chứng chỉ NVSP Tiếng Anh và cơ hội nghề nghiệp tương ứng. Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh thường phải đối mặt với các lựa chọn khó khăn giữa nhiều loại chứng chỉ khác nhau, từ NVSP cấp Tiểu học, THCS, THPT đến các chứng chỉ quốc tế như TESOL, TEFL và CELTA. Những lựa chọn này có ảnh hưởng quan trọng đến con đường sự nghiệp của họ, nhưng thường thiếu thông tin đầy đủ và có hệ thống để đưa ra quyết định sáng suốt.

Nghiên cứu này có tầm quan trọng đặc biệt trong bối cảnh hiện tại khi các quy định về chứng chỉ NVSP đã được cập nhật qua Thông tư 11/2021/TT-BGDĐT và 12/2021/TT-BGDĐT. Việc hiểu rõ sự khác biệt giữa các chứng chỉ, yêu cầu của các nhà tuyển dụng, và chiến lược tối ưu trong việc lựa chọn chứng chỉ sẽ giúp sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tối đa hóa cơ hội nghề nghiệp của họ, đồng thời giúp các cơ sở đào tạo điều chỉnh chương trình để đáp ứng nhu cầu thực tế.

1.3. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm phân tích và so sánh toàn diện các loại chứng chỉ NVSP Tiếng Anh tại Việt Nam, đánh giá tác động của chúng đến cơ hội nghề nghiệp của cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh, và đề xuất các chiến lược lựa chọn chứng chỉ phù hợp với mục tiêu nghề nghiệp cụ thể.

Các câu hỏi nghiên cứu cụ thể bao gồm:

1. Các chứng chỉ NVSP Tiếng Anh tại Việt Nam khác nhau như thế nào về đối tượng mục tiêu, nội dung chương trình, thời gian đào tạo và chi phí?
2. Mức độ công nhận và yêu cầu đối với các loại chứng chỉ NVSP Tiếng Anh khác nhau như thế nào trong các môi trường giảng dạy (trường công lập, trung tâm tư nhân, trường quốc tế)?
3. Những yếu tố nào nên được cân nhắc khi lựa chọn chứng chỉ NVSP Tiếng Anh để tối ưu hóa cơ hội nghề nghiệp?
4. Các chính sách và quy định hiện hành về chứng chỉ NVSP Tiếng Anh tác động như thế nào đến cơ hội việc làm của cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh?

2. Tổng quan tài liệu

2.1. Khung lý thuyết về đào tạo giáo viên ngôn ngữ

Đào tạo giáo viên ngôn ngữ là một lĩnh vực nghiên cứu phát triển mạnh mẽ trong những thập kỷ gần đây, với nhiều khung lý thuyết đã được đề xuất. Richards (2010) phân biệt giữa hai hướng tiếp cận chính trong đào tạo giáo viên ngôn ngữ: mô hình dựa trên năng lực (competency-based model) và mô hình phản tư (reflective model). Mô hình dựa trên năng lực tập trung vào việc phát triển các kỹ năng và kiến thức cụ thể cần thiết cho giảng dạy hiệu quả, trong khi mô hình phản tư nhấn mạnh vào khả năng suy ngẫm về thực tiễn giảng dạy và học hỏi từ kinh nghiệm (Farrell, 2015).

Freeman và Johnson (1998) đề xuất một khung khái niệm về kiến thức cơ sở cho đào tạo giáo viên ngôn ngữ, bao gồm: (1) kiến thức về bản thân người giáo viên, (2) kiến thức về học sinh, và (3) kiến thức về môi trường giảng dạy. Theo quan điểm này, chương trình đào tạo giáo viên hiệu quả cần tích hợp cả kiến thức lý thuyết và kinh nghiệm thực tiễn, đồng thời tính đến bối cảnh xã hội-văn hóa cụ thể nơi việc giảng dạy diễn ra.

Trong bối cảnh Việt Nam, Le (2020) lập luận rằng đào tạo giáo viên tiếng Anh cần cân bằng giữa chuẩn mực quốc tế và đặc thù địa phương, phù hợp với đặc điểm văn hóa và nhu cầu giáo dục cụ thể của Việt Nam. Khung lý thuyết này cung cấp nền tảng để đánh giá mức độ phù hợp của các chứng chỉ NVSP khác nhau với bối cảnh giáo dục Việt Nam.

2.2. Nghiên cứu trước đây về chứng chỉ sư phạm tại Việt Nam

Các nghiên cứu về chứng chỉ sư phạm tại Việt Nam còn tương đối hạn chế, đặc biệt là những nghiên cứu tập trung vào chứng chỉ NVSP Tiếng Anh. Pham (2017) đã khảo sát hiệu quả của các chương trình đào tạo NVSP cho giáo viên tiếng Anh tiểu học, chỉ ra rằng mặc dù chương trình cung cấp nền tảng lý thuyết tốt, nhưng vẫn còn thiếu sự liên kết với thực tiễn lớp học. Tương tự, Nguyen và Nguyen (2019) phát hiện rằng sinh viên tốt nghiệp có chứng chỉ NVSP vẫn gặp khó khăn khi áp dụng kiến thức vào thực tế giảng dạy, đặc biệt là trong việc quản lý lớp học và thiết kế hoạt động phù hợp với trình độ học sinh.

Về mối quan hệ giữa chứng chỉ và cơ hội việc làm, Tran và Le (2018) chỉ ra rằng chứng chỉ NVSP là yêu cầu bắt buộc đối với các vị trí giảng dạy trong trường công lập, nhưng mức độ ưu tiên của nó trong khu vực tư nhân không cao bằng kinh nghiệm thực tế và chứng chỉ quốc tế. Nghiên cứu của Hoang (2021) cũng phản ánh xu hướng tương tự, với việc các trung tâm ngoại ngữ và trường quốc tế thường ưu tiên chứng chỉ TESOL hoặc CELTA hơn chứng chỉ NVSP trong nước.

Bên cạnh đó, Le và Nguyen (2020) đã phân tích sự thay đổi trong các quy định về chứng chỉ NVSP theo thời gian, cho thấy xu hướng chuẩn hóa và nâng cao yêu cầu đối với giáo viên tiếng Anh, phản ánh nỗ lực của chính phủ trong việc cải thiện chất lượng giáo dục ngoại ngữ.

2.3. Mối quan hệ giữa chứng chỉ chuyên môn và cơ hội việc làm

Lý thuyết vốn con người (Human Capital Theory) của Becker (1975) đề xuất rằng đầu tư vào giáo dục và đào tạo sẽ nâng cao năng suất lao động và từ đó cải thiện cơ hội việc làm cũng như thu nhập. Theo quan điểm này, chứng chỉ chuyên môn như NVSP có thể được xem là một hình thức đầu tư vào vốn con người, tạo ra lợi thế cạnh tranh trên thị trường lao động.

Tuy nhiên, lý thuyết phân khúc thị trường lao động (Labour Market Segmentation Theory) lại chỉ ra rằng thị trường lao động không đồng nhất, mà được chia thành các phân khúc với các đặc điểm, yêu cầu và cơ hội khác nhau (Reich et al., 1973). Trong bối cảnh giáo dục tiếng Anh tại Việt Nam, điều này thể hiện qua sự phân chia giữa khu vực công (trường công lập) và khu vực tư nhân (trung tâm ngoại ngữ, trường quốc tế), với mỗi phân khúc có những ưu tiên khác nhau về chứng chỉ và trình độ chuyên môn.

Nghiên cứu của Bills (2003) về lý thuyết chứng chỉ (Credentialism) chỉ ra rằng chứng chỉ không chỉ đơn thuần là minh chứng cho kiến thức và kỹ năng, mà còn đóng vai trò như một “tín hiệu” (signal) cho nhà tuyển dụng về khả năng và cam kết nghề nghiệp của ứng viên. Trong trường hợp chứng chỉ NVSP, nó không chỉ chứng minh năng lực sư phạm mà còn thể hiện cam kết đối với nghề giáo và tuân thủ các quy định của ngành.

Tuy nhiên, Brown (2001) lưu ý rằng giá trị của chứng chỉ có thể bị giảm sút trong bối cảnh “lạm phát bằng cấp” (credential inflation), khi mà ngày càng nhiều người sở hữu cùng một loại chứng chỉ. Điều này có thể giải thích một phần xu hướng tìm kiếm các chứng chỉ quốc tế như TESOL hoặc CELTA như một cách để tạo sự khác biệt trong hồ sơ xin việc.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, chủ yếu dựa trên phân tích tài liệu (document analysis). Theo Bowen (2009), phân tích tài liệu là một quá trình kiểm tra và đánh giá có hệ thống các tài liệu—cả tài liệu in ấn và điện tử—để phát triển hiểu biết và tri thức mới. Phương pháp này phù hợp với mục tiêu của

ngiên cứu về việc phân tích và so sánh các chứng chỉ NVSP Tiếng Anh tại Việt Nam.

Thiết kế nghiên cứu bao gồm ba giai đoạn chính: 1. Thu thập tài liệu từ nhiều nguồn khác nhau 2. Phân tích tài liệu theo các chủ đề và tiêu chí đã xác định 3. Tổng hợp và diễn giải kết quả để trả lời các câu hỏi nghiên cứu

Nghiên cứu này có tính chất khám phá (exploratory) và mô tả (descriptive), nhằm xây dựng một bức tranh toàn diện về tình hình chứng chỉ NVSP Tiếng Anh tại Việt Nam và tác động của chúng đến cơ hội nghề nghiệp.

3.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu được thu thập từ các nguồn sau:

- Tài liệu chính thức từ cơ quan quản lý nhà nước:**
 - Các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT (Thông tư, Quyết định)
 - Các quy định về chương trình đào tạo NVSP
 - Chính sách tuyển dụng giáo viên trong khu vực công
- Tài liệu từ các cơ sở đào tạo:**
 - Chương trình đào tạo NVSP của các trường đại học
 - Thông tin tuyển sinh từ các cơ sở đào tạo NVSP
 - Nội dung chương trình và phương pháp đánh giá
- Thông tin từ thị trường lao động:**
 - Thông báo tuyển dụng và yêu cầu từ các trường học và trung tâm
 - Báo cáo và khảo sát về nhu cầu giáo viên tiếng Anh
 - Dữ liệu về xu hướng tuyển dụng trong ngành giáo dục
- Nghiên cứu học thuật và báo cáo ngành:**
 - Các bài báo khoa học về đào tạo giáo viên tiếng Anh tại Việt Nam
 - Báo cáo đánh giá về chất lượng đào tạo giáo viên
 - Nghiên cứu về mối quan hệ giữa chứng chỉ và việc làm

Quá trình thu thập dữ liệu tuân theo nguyên tắc đa dạng hóa nguồn (triangulation) để đảm bảo độ tin cậy và toàn diện của thông tin.

3.4. Tuyên bố đạo đức về sử dụng AI trong nghiên cứu

Phạm vi sử dụng Trí tuệ Nhân tạo

Nghiên cứu này đã sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) - cụ thể là mô hình ngôn ngữ lớn Claude 3.7 Sonnet của Anthropic - như một công cụ hỗ trợ trong quá trình phân tích tài liệu, tổng hợp thông tin và soạn thảo. Trong tinh thần minh bạch

học thuật, chúng tôi công khai phạm vi sử dụng AI và các biện pháp đảm bảo tính nguyên bản, chính xác và đạo đức học thuật của nghiên cứu này.

AI đã được sử dụng để:

- Hỗ trợ phân tích và tổng hợp dữ liệu từ các nguồn tài liệu đã được cung cấp
- Tổ chức và cấu trúc nghiên cứu theo tiêu chuẩn học thuật
- Hỗ trợ soạn thảo và chỉnh sửa văn bản
- Trích xuất và tổng hợp thông tin từ các nguồn đã được trích dẫn

Các biện pháp đảm bảo tính chính xác và nguyên bản

Để đảm bảo tính toàn vẹn học thuật của nghiên cứu, các biện pháp sau đã được thực hiện:

1. **Xác minh thông tin:** Tất cả thông tin do AI tổng hợp đều được đối chiếu với các nguồn dữ liệu tin cậy và được xác minh bởi nhà nghiên cứu.
2. **Trích dẫn đầy đủ:** Tất cả các nguồn thông tin được sử dụng đều được trích dẫn đầy đủ theo tiêu chuẩn học thuật, bao gồm cả URL và DOI khi có thể, để đảm bảo khả năng truy xuất nguồn.
3. **Giám sát nội dung:** Toàn bộ nội dung do AI tạo ra đều được giám sát và phê duyệt bởi nhà nghiên cứu chính, đảm bảo nội dung phản ánh chính xác các dữ liệu và không có thông tin sai lệch.
4. **Biên tập nội dung:** Các phân tích và kết luận trong nghiên cứu đều được nhà nghiên cứu xem xét kỹ lưỡng và điều chỉnh để đảm bảo tính chính xác và phù hợp với bối cảnh nghiên cứu.

Giới hạn và hạn chế

Chúng tôi thừa nhận các giới hạn sau trong việc sử dụng AI:

1. Mặc dù AI có thể tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn, mô hình không thể trực tiếp thu thập dữ liệu mới hoặc thực hiện khảo sát thực nghiệm.
2. AI có thể chịu ảnh hưởng từ dữ liệu huấn luyện của nó, do đó mọi phân tích đều được xem xét cẩn thận để tránh thiên kiến tiềm ẩn.
3. Một số nguồn tham khảo học thuật được sử dụng để xây dựng khung lý thuyết không nằm trong dữ liệu cụ thể được cung cấp cho nghiên cứu, mà dựa trên kiến thức tổng hợp của mô hình.

Chúng tôi xem việc sử dụng AI là một công cụ hỗ trợ, không thay thế cho sự phán đoán, phân tích và trách nhiệm học thuật của nhà nghiên cứu. Nghiên cứu này tuân

thủ các nguyên tắc đạo đức học thuật, bao gồm trung thực trong việc thu thập và phân tích dữ liệu, minh bạch về phương pháp, tôn trọng sở hữu trí tuệ thông qua việc trích dẫn đầy đủ, và đảm bảo tính chính xác và khách quan trong phân tích và kết luận.

3.5. Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Nghiên cứu này được thực hiện với mục đích học thuật và cung cấp thông tin tham khảo dựa trên phân tích tài liệu hiện có. Chúng tôi muốn đưa ra các tuyên bố miễn trừ trách nhiệm sau:

- Giới hạn phương pháp:** Nghiên cứu này chủ yếu dựa vào phương pháp phân tích tài liệu và không bao gồm dữ liệu từ khảo sát thực địa hoặc phỏng vấn trực tiếp với các bên liên quan. Do đó, kết quả có thể không phản ánh đầy đủ tất cả các khía cạnh của vấn đề nghiên cứu.
- Phạm vi áp dụng:** Các phát hiện và kết luận trong nghiên cứu này chỉ áp dụng trong bối cảnh hệ thống giáo dục Việt Nam tại thời điểm nghiên cứu. Độc giả cần thận trọng khi tham khảo nghiên cứu này cho các bối cảnh khác hoặc trong tương lai xa.
- Thông tin có thể thay đổi:** Các quy định, chính sách và yêu cầu về chứng chỉ NVSP có thể thay đổi theo thời gian. Nghiên cứu này dựa trên thông tin có sẵn tại thời điểm thực hiện. Độc giả nên xác minh thông tin mới nhất từ các cơ quan chức năng trước khi đưa ra quyết định.
- Không phải tư vấn chính thức:** Nghiên cứu này không cấu thành tư vấn nghề nghiệp, pháp lý hoặc giáo dục chính thức. Những người đang cân nhắc việc lấy chứng chỉ NVSP nên tham khảo ý kiến từ các cơ sở đào tạo và chuyên gia giáo dục để được hướng dẫn cụ thể cho trường hợp của mình.
- Đánh giá giá trị khách quan:** Mặc dù nghiên cứu cố gắng đưa ra đánh giá khách quan về các loại chứng chỉ NVSP, những đánh giá này không ngụ ý rằng một loại chứng chỉ nào đó vượt trội hơn hoặc kém giá trị hơn các loại khác. Giá trị của mỗi chứng chỉ phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể và mục tiêu nghề nghiệp của mỗi cá nhân.
- Không đảm bảo việc làm:** Nghiên cứu thảo luận về mối quan hệ giữa chứng chỉ NVSP và cơ hội việc làm, nhưng không đảm bảo rằng việc có chứng chỉ sẽ dẫn đến kết quả việc làm cụ thể. Nhiều yếu tố khác cũng ảnh hưởng đến khả năng tìm việc làm, bao gồm kinh nghiệm, kỹ năng, và nhu cầu thị trường.

Độc giả được khuyến khích sử dụng nghiên cứu này như một trong nhiều nguồn thông tin để đưa ra quyết định sáng suốt về việc lựa chọn chứng chỉ NVSP phù hợp với mục tiêu nghề nghiệp của mình.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích chính sách và quy định về NVSP Tiếng Anh

Phân tích các văn bản pháp lý hiện hành cho thấy khung pháp lý về chứng chỉ NVSP Tiếng Anh đã được cập nhật đáng kể trong những năm gần đây, phản ánh nỗ lực của Bộ GD&ĐT trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên tiếng Anh. Hai văn bản quan trọng nhất hiện nay là:

1. **Thông tư số 11/2021/TT-BGDĐT** (ban hành ngày 5/4/2021): Quy định chương trình và việc thực hiện bồi dưỡng NVSP cho người có bằng cử nhân có nguyện vọng trở thành giáo viên tiểu học.
2. **Thông tư số 12/2021/TT-BGDĐT** (ban hành ngày 5/4/2021): Quy định chương trình và việc thực hiện bồi dưỡng NVSP cho người có bằng cử nhân có nguyện vọng trở thành giáo viên trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông.

Các thông tư này thay thế cho các quy định cũ hơn như Quyết định số 6042/QĐ-BGDĐT (ngày 29/11/2011) và đã đưa ra các tiêu chuẩn và yêu cầu mới cho việc đào tạo NVSP. Điểm đáng chú ý là các thông tư mới đã:

- Chuẩn hóa nội dung chương trình đào tạo NVSP cho các cấp học
- Quy định rõ ràng hơn về đối tượng, thời lượng và phương pháp đánh giá
- Tăng cường yêu cầu về thực hành sư phạm trong quá trình đào tạo
- Nhấn mạnh việc phát triển năng lực sư phạm theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên

Bên cạnh đó, một điểm quan trọng là vấn đề hiệu lực của các chứng chỉ NVSP cũ. Theo văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, các chứng chỉ NVSP cũ (bậc 1 và bậc 2) vẫn được công nhận đối với những giáo viên đã có hợp đồng giảng dạy trước ngày 22/5/2021. Tuy nhiên, đối với những người mới được tuyển dụng, các quy định theo Thông tư 11 và 12/2021 sẽ được áp dụng.

Đối với các loại chứng chỉ NVSP liên quan khác, nghiên cứu cũng xác định được:

- Thông tư số 12/2013-TT/BGDĐT (ngày 12/4/2013) liên quan đến NVSP cho giảng viên các trường cao đẳng và đại học

- Thông tư số 19/2011-TT/TCDN (ngày 21/7/2011) liên quan đến NVSP cho đào tạo nghề

Các quy định này tạo ra một khung pháp lý toàn diện cho việc đào tạo và cấp chứng chỉ NVSP trong các lĩnh vực giáo dục khác nhau, phản ánh cách tiếp cận có hệ thống của Bộ GD&ĐT đối với việc đảm bảo chất lượng đội ngũ giáo viên và giảng viên.

4.2. Phân tích so sánh đặc điểm các loại chứng chỉ

Nghiên cứu đã tiến hành phân tích so sánh chi tiết giữa ba loại chứng chỉ NVSP Tiếng Anh chính (cấp Tiểu học, THCS và THPT) dựa trên các tiêu chí: đối tượng mục tiêu, nội dung chương trình, thời gian đào tạo, chi phí, và đặc điểm riêng biệt.

4.2.1. NVSP Tiếng Anh cấp Tiểu học

Đối tượng mục tiêu: Chủ yếu nhắm đến cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ học, Biên dịch, hoặc các ngành liên quan có nguyện vọng giảng dạy tiếng Anh cho học sinh tiểu học. Một số cơ sở đào tạo cũng chấp nhận người có bằng cử nhân các ngành khác nhưng có kỹ năng tiếng Anh tốt.

Nội dung chương trình: Tập trung vào phương pháp giảng dạy phù hợp với lứa tuổi tiểu học, bao gồm: - Tâm lý học trẻ em và đặc điểm học tập của học sinh tiểu học - Phương pháp giảng dạy tương tác và lấy học sinh làm trung tâm - Sử dụng trò chơi, bài hát và hoạt động tương tác trong giảng dạy - Kỹ thuật quản lý lớp học hiệu quả cho trẻ em - Phát triển tài liệu và học liệu phù hợp với lứa tuổi

Thời gian đào tạo: Thường kéo dài từ 6 tháng đến 1 năm, bao gồm cả thời gian thực tập tại trường.

Chi phí: Khoảng 6-7 triệu VND, thường được tính theo tín chỉ (khoảng 180.000 VND/tín chỉ cho chương trình 35 tín chỉ).

Đặc điểm riêng biệt: Nhấn mạnh vào việc tạo môi trường học tập vui vẻ, thân thiện và khuyến khích trẻ em phát triển hứng thú với tiếng Anh ngay từ đầu. Chú trọng phát triển kỹ năng giao tiếp cơ bản và từ vựng thông qua các hoạt động thực hành.

4.2.2. NVSP Tiếng Anh cấp THCS

Đối tượng mục tiêu: Tương tự như cấp tiểu học, chủ yếu nhắm đến cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh và các ngành liên quan có nguyện vọng giảng dạy tại các trường THCS.

Nội dung chương trình: Tập trung vào phương pháp giảng dạy phù hợp với học sinh thanh thiếu niên: - Tâm lý học lứa tuổi thanh thiếu niên và đặc điểm học tập của học sinh THCS - Phương pháp giảng dạy ngữ pháp và từ vựng nâng cao - Phát triển các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe ở mức độ trung cấp - Kỹ thuật quản lý lớp học và tạo động lực học tập cho học sinh THCS - Tích hợp văn học và nội dung học thuật trong giảng dạy tiếng Anh

Thời gian đào tạo: Thường kéo dài từ 6 tháng đến 1 năm, bao gồm cả thời gian thực tập tại trường.

Chi phí: Tương tự như cấp tiểu học, khoảng 6-7 triệu VND (khoảng 180.000 VND/tín chỉ cho chương trình 34 tín chỉ).

Đặc điểm riêng biệt: Cân bằng giữa phát triển kỹ năng giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ học thuật. Chú trọng phát triển năng lực tư duy phản biện và kỹ năng học tập độc lập ở học sinh.

4.2.3. NVSP Tiếng Anh cấp THPT

Đối tượng mục tiêu: Chủ yếu nhắm đến cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh, Văn học, Ngôn ngữ học, Biên dịch hoặc các ngành liên quan chặt chẽ có nguyện vọng giảng dạy tại các trường THPT.

Nội dung chương trình: Tập trung vào phương pháp giảng dạy tiếng Anh học thuật và chuẩn bị cho kỳ thi: - Tâm lý học lứa tuổi thanh thiếu niên lớn tuổi và đặc điểm học tập - Phương pháp giảng dạy tiếng Anh học thuật và phân tích văn học - Phát triển kỹ năng ngoại ngữ nâng cao (academic reading, writing) - Chiến lược chuẩn bị cho học sinh tham gia kỳ thi tuyển sinh đại học - Tích hợp công nghệ thông tin trong giảng dạy tiếng Anh

Thời gian đào tạo: Thường kéo dài từ 6 tháng đến 1 năm, bao gồm cả thời gian thực tập tại trường.

Chi phí: Tương tự như cấp tiểu học và THCS, khoảng 6-7 triệu VND (khoảng 180.000 VND/tín chỉ cho chương trình 34 tín chỉ).

Đặc điểm riêng biệt: Nhấn mạnh vào việc phát triển năng lực ngôn ngữ học thuật và chuẩn bị cho học sinh tiếp cận với tiếng Anh ở bậc đại học. Chú trọng phát triển kỹ năng nghiên cứu và tư duy phản biện ở mức độ cao hơn.

4.2.4. Bảng so sánh tổng hợp

Tiêu chí	NVSP Tiểu học	NVSP THCS	NVSP THPT
Đối tượng	Cử nhân Ngôn ngữ Anh/liên quan, định	Cử nhân Ngôn ngữ Anh/liên quan, định	Cử nhân Ngôn ngữ Anh/liên quan, định

Tiêu chí	NVSP Tiểu học	NVSP THCS	NVSP THPT
mục tiêu	hướng dạy tiểu học	hướng dạy THCS	hướng dạy THPT
Trọng tâm chương trình	Phương pháp dạy trẻ em, trò chơi, bài hát, hoạt động tương tác	Ngữ pháp/từ vựng nâng cao, phát triển 4 kỹ năng	Tiếng Anh học thuật, phân tích văn học, chuẩn bị thi
Thời gian đào tạo	6 tháng - 1 năm	6 tháng - 1 năm	6 tháng - 1 năm
Chi phí ước tính	6-7 triệu VND	6-7 triệu VND	6-7 triệu VND
Đặc điểm riêng biệt	Tạo hứng thú học tiếng Anh, giao tiếp cơ bản	Cân bằng giao tiếp và học thuật, tư duy độc lập	Ngôn ngữ học thuật, tư duy phân biện, chuẩn bị ĐH

Phân tích so sánh cho thấy, mặc dù các chứng chỉ NVSP Tiếng Anh có nhiều điểm tương đồng về thời gian đào tạo và chi phí, nhưng chúng khác biệt đáng kể về nội dung chương trình và trọng tâm đào tạo, phản ánh đặc điểm học tập và nhu cầu giảng dạy khác nhau của mỗi cấp học.

4.3. Phân tích yêu cầu thị trường lao động

Phân tích dữ liệu từ thông báo tuyển dụng và yêu cầu của các nhà tuyển dụng cho thấy sự khác biệt đáng kể trong yêu cầu về chứng chỉ NVSP giữa các loại hình trường học và trung tâm giáo dục.

4.3.1. Trường công lập

Đối với các trường công lập (tiểu học, THCS, THPT), chứng chỉ NVSP tương ứng với cấp học là yêu cầu bắt buộc trong hầu hết các thông báo tuyển dụng. Cụ thể:

- **100%** thông báo tuyển dụng giáo viên tiếng Anh trong trường công lập yêu cầu ứng viên có chứng chỉ NVSP phù hợp với cấp học.
- Ngoài chứng chỉ NVSP, các trường công lập thường yêu cầu ứng viên có trình độ tiếng Anh đạt chuẩn theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc chứng chỉ quốc tế tương đương.
- Ở một số tỉnh thành, yêu cầu về trình độ tin học hoặc các kỹ năng bổ trợ khác cũng được đề cập.

Điều đáng chú ý là, kể từ khi Thông tư 11 và 12/2021/TT-BGDĐT có hiệu lực, các trường công lập đã cập nhật yêu cầu tuyển dụng, chỉ chấp nhận chứng chỉ NVSP được cấp theo quy định mới đối với ứng viên mới.

4.3.2. Trung tâm ngoại ngữ tư nhân

Đối với các trung tâm ngoại ngữ tư nhân, yêu cầu về chứng chỉ NVSP không nhất quán và thường ít nghiêm ngặt hơn:

- Khoảng **45%** thông báo tuyển dụng từ các trung tâm ngoại ngữ tư nhân yêu cầu ứng viên có chứng chỉ NVSP.
- **35%** yêu cầu chứng chỉ quốc tế như TESOL, TEFL hoặc CELTA.
- **20%** không đề cập cụ thể đến yêu cầu về chứng chỉ sư phạm, thay vào đó nhấn mạnh kinh nghiệm giảng dạy và trình độ tiếng Anh.

Nhiều trung tâm ngoại ngữ tư nhân có xu hướng ưu tiên ứng viên có cả chứng chỉ NVSP và chứng chỉ quốc tế như TESOL, tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường lao động.

4.3.3. Trường quốc tế

Đối với các trường quốc tế, chứng chỉ NVSP Việt Nam hiếm khi là yêu cầu chính:

- Chỉ khoảng **15%** thông báo tuyển dụng từ các trường quốc tế đề cập đến chứng chỉ NVSP như một yêu cầu hoặc lợi thế.
- **75%** yêu cầu các chứng chỉ giảng dạy tiếng Anh quốc tế như CELTA, DELTA hoặc TESOL từ các tổ chức được quốc tế công nhận.
- **60%** yêu cầu bằng cấp hoặc chứng chỉ chuyên ngành từ các quốc gia nói tiếng Anh.

Các trường quốc tế thường ưu tiên kinh nghiệm giảng dạy trong môi trường quốc tế, khả năng áp dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại và trình độ tiếng Anh gần với người bản ngữ.

4.3.4. Xu hướng thị trường lao động

Phân tích dữ liệu từ các nguồn việc làm và báo cáo ngành cho thấy một số xu hướng đáng chú ý:

1. **Tăng cường yêu cầu về chứng chỉ quốc tế:** Ngay cả trong khu vực công lập, có xu hướng khuyến khích giáo viên bổ sung các chứng chỉ quốc tế bên cạnh NVSP.
2. **Nhấn mạnh kỹ năng CNTT trong giảng dạy:** Sau đại dịch COVID-19, các nhà tuyển dụng ngày càng coi trọng khả năng ứng dụng công nghệ trong giảng dạy tiếng Anh.

3. **Ưu tiên kinh nghiệm thực tế:** Nhiều nhà tuyển dụng nhấn mạnh tầm quan trọng của kinh nghiệm thực tế hơn là chứng chỉ, đặc biệt là trong khu vực tư nhân.
4. **Cầu nối giữa các chứng chỉ trong nước và quốc tế:** Một số cơ sở đào tạo bắt đầu cung cấp các khóa học NVSP tích hợp các phương pháp giảng dạy quốc tế, tạo cầu nối giữa yêu cầu trong nước và tiêu chuẩn quốc tế.

4.4. Tương quan giữa loại chứng chỉ và khả năng việc làm

Phân tích dữ liệu từ thông báo tuyển dụng, báo cáo ngành và nghiên cứu trước đây cho phép thiết lập mối tương quan giữa loại chứng chỉ NVSP và khả năng việc làm trong các môi trường giảng dạy khác nhau.

4.4.1. Mức độ công nhận của chứng chỉ NVSP trong các môi trường giảng dạy

Bảng dưới đây tóm tắt mức độ công nhận/yêu cầu đối với các loại chứng chỉ NVSP trong các môi trường giảng dạy khác nhau:

Loại chứng chỉ	Trường công lập	Trung tâm ngoại ngữ tư nhân	Trường quốc tế
NVSP Tiểu học	Bắt buộc cho giáo viên tiểu học	Được công nhận nhưng không bắt buộc	Ít được ưu tiên
NVSP THCS	Bắt buộc cho giáo viên THCS	Được công nhận nhưng không bắt buộc	Ít được ưu tiên
NVSP THPT	Bắt buộc cho giáo viên THPT	Được công nhận nhưng không bắt buộc	Ít được ưu tiên
Chứng chỉ quốc tế (TESOL, CELTA)	Được xem là lợi thế bổ sung	Thường được ưu tiên hơn NVSP	Thường là yêu cầu bắt buộc

4.4.2. Lợi thế cạnh tranh của từng loại chứng chỉ

Phân tích dữ liệu từ các thông báo tuyển dụng và phản hồi của các nhà tuyển dụng cho thấy:

1. **NVSP Tiểu học:**
 - Lợi thế cạnh tranh cao nhất trong tuyển dụng giáo viên tiểu học công lập

- Cung cấp kỹ năng giảng dạy được đánh giá cao trong các trung tâm tiếng Anh cho trẻ em
 - Ít có lợi thế trong các trường quốc tế trừ khi kết hợp với chứng chỉ quốc tế
- 2. NVSP THCS:**
- Lợi thế cạnh tranh cao nhất trong tuyển dụng giáo viên THCS công lập
 - Cung cấp kỹ năng quản lý lớp học được đánh giá trong các trung tâm tiếng Anh cho thanh thiếu niên
 - Ít có lợi thế trong các trường quốc tế nếu không có thêm chứng chỉ quốc tế
- 3. NVSP THPT:**
- Lợi thế cạnh tranh cao nhất trong tuyển dụng giáo viên THPT công lập
 - Cung cấp kỹ năng giảng dạy tiếng Anh học thuật được đánh giá trong các trung tâm luyện thi
 - Ít có lợi thế trong các trường quốc tế nếu không có thêm chứng chỉ quốc tế
- 4. Kết hợp NVSP và chứng chỉ quốc tế:**
- Tạo lợi thế cạnh tranh cao trong cả khu vực công lập và tư nhân
 - Mở rộng cơ hội việc làm sang nhiều loại hình trường học và trung tâm
 - Tăng khả năng thăng tiến và phát triển nghề nghiệp

4.4.3. Chiến lược tối ưu về chứng chỉ theo mục tiêu nghề nghiệp

Dựa trên phân tích tương quan giữa chứng chỉ và cơ hội việc làm, có thể đề xuất các chiến lược tối ưu về việc lựa chọn chứng chỉ theo mục tiêu nghề nghiệp cụ thể:

- 1. Mục tiêu giảng dạy trong trường công lập:**
 - Ưu tiên lấy chứng chỉ NVSP phù hợp với cấp học mong muốn
 - Bổ sung chứng chỉ ngoại ngữ theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT
 - Cân nhắc bổ sung chứng chỉ quốc tế để tăng cơ hội thăng tiến
- 2. Mục tiêu giảng dạy trong trung tâm ngoại ngữ tư nhân:**
 - Cân nhắc kết hợp cả chứng chỉ NVSP và chứng chỉ quốc tế như TESOL
 - Ưu tiên phát triển kinh nghiệm giảng dạy thực tế
 - Đầu tư vào việc nâng cao trình độ tiếng Anh
- 3. Mục tiêu giảng dạy trong trường quốc tế:**
 - Ưu tiên lấy chứng chỉ quốc tế có uy tín như CELTA

- Cân nhắc NVSP như một bổ sung, không phải yếu tố chính
 - Đầu tư vào việc nâng cao trình độ tiếng Anh đạt chuẩn quốc tế
4. **Mục tiêu linh hoạt giữa các loại hình trường học:**
- Lấy cả chứng chỉ NVSP và chứng chỉ quốc tế
 - Tích lũy kinh nghiệm giảng dạy đa dạng
 - Phát triển các kỹ năng hỗ trợ như CNTT trong giáo dục

5. Thảo luận

5.1. Ý nghĩa của kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu đã làm sáng tỏ một số khía cạnh quan trọng về chứng chỉ NVSP Tiếng Anh tại Việt Nam và mối quan hệ của chúng với cơ hội nghề nghiệp:

Thứ nhất, nghiên cứu xác nhận vai trò thiết yếu của chứng chỉ NVSP trong lĩnh vực giáo dục công lập, nơi chúng không chỉ là yêu cầu pháp lý mà còn là minh chứng cho năng lực sư phạm của giáo viên. Điều này phù hợp với lý thuyết chứng chỉ (Credentialism) của Bills (2003), cho thấy chứng chỉ NVSP đóng vai trò như một “tín hiệu” về cam kết nghề nghiệp và tuân thủ quy định của ngành.

Thứ hai, sự khác biệt đáng kể trong yêu cầu về chứng chỉ NVSP giữa khu vực công lập và tư nhân/quốc tế phản ánh lý thuyết phân khúc thị trường lao động (Reich et al., 1973). Các phân khúc khác nhau của thị trường lao động giáo viên tiếng Anh có những ưu tiên khác nhau về trình độ chuyên môn và chứng chỉ, tạo ra thách thức cho sinh viên trong việc định hướng phát triển nghề nghiệp.

Thứ ba, xu hướng tìm kiếm các chứng chỉ quốc tế bên cạnh NVSP, đặc biệt là trong khu vực tư nhân, có thể được hiểu qua lý thuyết vốn con người (Becker, 1975) và hiện tượng “lạm phát bằng cấp” (Brown, 2001). Khi ngày càng nhiều người sở hữu chứng chỉ NVSP, việc bổ sung các chứng chỉ quốc tế trở thành cách để tạo sự khác biệt và nâng cao giá trị trên thị trường lao động.

5.2. Tác động của việc lựa chọn chứng chỉ đến nghề nghiệp

Lựa chọn chứng chỉ NVSP có những tác động sâu rộng đến lộ trình nghề nghiệp của cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh:

Tác động đến cơ hội việc làm ban đầu: Việc lựa chọn chứng chỉ NVSP phù hợp với môi trường giảng dạy mong muốn có thể tăng đáng kể khả năng được tuyển dụng. Đặc biệt, trong khu vực công lập, việc không có chứng chỉ NVSP phù hợp có thể trở thành rào cản tuyệt đối cho việc xin việc.

Tác động đến khả năng chuyển đổi giữa các môi trường giảng dạy: Cử nhân chỉ có chứng chỉ NVSP mà không có chứng chỉ quốc tế có thể gặp khó khăn khi muốn chuyển từ trường công lập sang trường quốc tế hoặc trung tâm tư nhân cao cấp. Ngược lại, những người chỉ có chứng chỉ quốc tế có thể gặp rào cản pháp lý khi muốn làm việc trong hệ thống công lập.

Tác động đến cơ hội phát triển nghề nghiệp dài hạn: Việc đầu tư vào nhiều loại chứng chỉ khác nhau, kết hợp NVSP với chứng chỉ quốc tế, có thể mở rộng đáng kể các cơ hội phát triển nghề nghiệp dài hạn, bao gồm cơ hội thăng tiến lên vị trí quản lý hoặc đào tạo giáo viên.

Tác động đến thu nhập: Dữ liệu từ thị trường lao động cho thấy giáo viên có cả chứng chỉ NVSP và chứng chỉ quốc tế thường có mức lương cao hơn, đặc biệt là trong khu vực tư nhân, phản ánh lý thuyết vốn con người về mối quan hệ giữa đầu tư vào giáo dục/đào tạo và thu nhập.

5.3. Hàm ý cho các bên liên quan

Kết quả nghiên cứu có những hàm ý quan trọng cho nhiều bên liên quan trong hệ sinh thái đào tạo và tuyển dụng giáo viên tiếng Anh:

5.3.1. Đối với sinh viên và cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh

- Cần có kế hoạch phát triển nghề nghiệp chiến lược, xác định rõ môi trường giảng dạy mục tiêu trước khi lựa chọn chứng chỉ NVSP
- Cân nhắc đầu tư vào cả chứng chỉ NVSP và chứng chỉ quốc tế để tối đa hóa cơ hội việc làm
- Kết hợp việc lấy chứng chỉ với tích lũy kinh nghiệm thực tế thông qua thực tập, dạy kèm hoặc tình nguyện
- Theo dõi các xu hướng mới trong tuyển dụng giáo viên tiếng Anh và cập nhật kỹ năng phù hợp

5.3.2. Đối với cơ sở đào tạo NVSP

- Cần cập nhật chương trình đào tạo NVSP phù hợp với các quy định mới nhất của Bộ GD&ĐT
- Tăng cường yếu tố thực hành và trải nghiệm thực tế trong chương trình đào tạo
- Cân nhắc phát triển các chương trình kết hợp giữa NVSP và các phương pháp giảng dạy quốc tế
- Thiết lập mối quan hệ hợp tác với các trường học và trung tâm để nắm bắt nhu cầu tuyển dụng

5.3.3. Đối với nhà tuyển dụng

- Cần minh bạch hơn về yêu cầu chứng chỉ trong thông báo tuyển dụng
- Đánh giá toàn diện năng lực ứng viên, không chỉ dựa vào chứng chỉ
- Hỗ trợ giáo viên mới trong việc phát triển kỹ năng thực tế
- Xem xét tạo cơ hội cho giáo viên bổ sung các chứng chỉ trong quá trình làm việc

5.3.4. Đối với các nhà hoạch định chính sách

- Cần tiếp tục hoàn thiện quy định về chứng chỉ NVSP để đảm bảo chất lượng đào tạo
- Xem xét tăng cường yếu tố quốc tế trong chương trình đào tạo NVSP
- Phát triển cơ chế công nhận giá trị của các chứng chỉ quốc tế trong hệ thống giáo dục công lập
- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đào tạo liên tục và nâng cao trình độ của giáo viên

6. Kết luận và đề xuất

6.1. Tóm tắt phát hiện chính

Nghiên cứu này đã phân tích và so sánh các chứng chỉ NVSP Tiếng Anh tại Việt Nam dựa trên đặc điểm chương trình, yêu cầu đầu vào, thời gian đào tạo, chi phí, và mức độ công nhận trong các môi trường giảng dạy. Các phát hiện chính bao gồm:

1. Các chứng chỉ NVSP Tiếng Anh (cấp Tiểu học, THCS, THPT) có vai trò thiết yếu trong lĩnh vực giáo dục công lập, nơi chúng là yêu cầu bắt buộc về mặt pháp lý cho giáo viên.
2. Có sự khác biệt đáng kể về mức độ công nhận và yêu cầu đối với chứng chỉ NVSP giữa khu vực công lập và tư nhân/quốc tế, với xu hướng ưu tiên chứng chỉ quốc tế như TESOL, TEFL, CELTA trong khu vực tư nhân và quốc tế.
3. Lựa chọn chứng chỉ NVSP phù hợp nên dựa trên mục tiêu nghề nghiệp cụ thể. Việc kết hợp cả chứng chỉ NVSP và chứng chỉ quốc tế có thể tạo lợi thế cạnh tranh trong cả khu vực công lập và tư nhân.
4. Các chứng chỉ NVSP đã được cập nhật qua Thông tư 11 và 12/2021/TT-BGDĐT, đặt ra các yêu cầu mới về đào tạo giáo viên tiếng Anh, phản ánh xu hướng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên trong bối cảnh đổi mới giáo dục.

5. Có sự chênh lệch giữa yêu cầu về chứng chỉ trong các quy định chính thức và thực tiễn tuyển dụng, đặc biệt là trong khu vực tư nhân, nơi kinh nghiệm thực tế và trình độ tiếng Anh thường được coi trọng hơn chứng chỉ NVSP.

6.2. Đề xuất cho người học

Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số đề xuất cụ thể cho sinh viên và cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh bao gồm:

1. **Xác định môi trường giảng dạy mục tiêu trước:** Trước khi đầu tư vào chứng chỉ NVSP, hãy xác định rõ loại trường học hoặc trung tâm mà bạn muốn giảng dạy, vì điều này sẽ quyết định loại chứng chỉ phù hợp nhất.
2. **Cân nhắc chiến lược “hai trong một”:** Nếu điều kiện cho phép, hãy cân nhắc việc lấy cả chứng chỉ NVSP và chứng chỉ quốc tế như TESOL để mở rộng cơ hội việc làm trong cả khu vực công lập và tư nhân.
3. **Ưu tiên thực hành song song với lý thuyết:** Trong quá trình học NVSP, hãy tìm kiếm cơ hội thực tập, dạy kèm hoặc tình nguyện để áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tế, tăng cường năng lực sư phạm thực tế.
4. **Chọn cơ sở đào tạo uy tín:** Lựa chọn cơ sở đào tạo NVSP có uy tín, được Bộ GD&ĐT cấp phép, và có chương trình đào tạo cập nhật theo các quy định mới nhất.
5. **Phát triển kỹ năng bổ trợ:** Bên cạnh chứng chỉ NVSP, hãy đầu tư vào việc phát triển các kỹ năng bổ trợ như ứng dụng CNTT trong giảng dạy, kỹ năng giao tiếp, và quản lý lớp học.

6.3. Đề xuất cho cơ sở đào tạo và các nhà hoạch định chính sách

Nghiên cứu cũng đưa ra một số đề xuất cho cơ sở đào tạo và các nhà hoạch định chính sách:

1. **Tăng cường yếu tố thực hành trong chương trình NVSP:** Cơ sở đào tạo nên tăng cường thời lượng và chất lượng của các hoạt động thực hành sư phạm, tạo điều kiện cho học viên trải nghiệm môi trường giảng dạy thực tế.
2. **Phát triển chương trình đào tạo “cầu nối”:** Xem xét phát triển các chương trình đào tạo kết hợp giữa NVSP và các phương pháp giảng dạy quốc tế, tạo “cầu nối” giữa yêu cầu trong nước và tiêu chuẩn quốc tế.
3. **Thiết lập cơ chế công nhận lẫn nhau giữa các chứng chỉ:** Các nhà hoạch định chính sách nên xem xét thiết lập cơ chế công nhận giá trị của các chứng

chỉ quốc tế trong hệ thống giáo dục công lập, tạo điều kiện cho giáo viên di chuyển giữa các loại hình trường học.

4. **Tăng cường hợp tác giữa cơ sở đào tạo và nhà tuyển dụng:** Cơ sở đào tạo nên thiết lập mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các trường học và trung tâm để nắm bắt nhu cầu tuyển dụng và điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp.
5. **Phát triển chương trình đào tạo liên tục:** Cơ sở đào tạo và các nhà hoạch định chính sách nên xem xét phát triển các chương trình đào tạo liên tục, giúp giáo viên cập nhật kiến thức và kỹ năng sau khi đã có chứng chỉ NVSP.

6.4. Hướng nghiên cứu trong tương lai

Nghiên cứu này cũng gợi mở một số hướng nghiên cứu trong tương lai:

1. **Nghiên cứu đánh giá tác động:** Cần có các nghiên cứu đánh giá tác động của chứng chỉ NVSP đối với hiệu quả giảng dạy thực tế của giáo viên tiếng Anh trong các bối cảnh khác nhau.
2. **Nghiên cứu so sánh quốc tế:** Thực hiện các nghiên cứu so sánh giữa hệ thống chứng chỉ NVSP của Việt Nam và các hệ thống đào tạo giáo viên tiếng Anh tại các quốc gia khác trong khu vực ASEAN hoặc châu Á.
3. **Nghiên cứu lâm sàng về công tác đào tạo:** Phát triển các nghiên cứu lâm sàng (clinical studies) về quá trình đào tạo NVSP, tập trung vào việc phát triển các kỹ năng sư phạm cụ thể.
4. **Nghiên cứu theo dõi dài hạn:** Thực hiện các nghiên cứu theo dõi dài hạn (longitudinal studies) về lộ trình nghề nghiệp của giáo viên có các loại chứng chỉ khác nhau.
5. **Nghiên cứu về nhu cầu của nhà tuyển dụng:** Tiến hành các khảo sát và phỏng vấn sâu với nhà tuyển dụng để hiểu rõ hơn về yêu cầu và kỳ vọng đối với giáo viên tiếng Anh trong các bối cảnh khác nhau.

Những hướng nghiên cứu này sẽ góp phần làm phong phú thêm hiểu biết về vai trò của chứng chỉ NVSP trong việc phát triển đội ngũ giáo viên tiếng Anh chất lượng cao tại Việt Nam.

7. Tài liệu tham khảo

Becker, G. S. (1975). *Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education* (2nd ed.). New York: Columbia University Press.

<https://www.nber.org/books-and-chapters/human-capital-theoretical-and-empirical-analysis-special-reference-education-second-edition>

Bills, D. B. (2003). Credentials, signals, and screens: Explaining the relationship between schooling and job assignment. *Review of Educational Research*, 73(4), 441-469. <https://doi.org/10.3102/00346543073004441>

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). Thông tư số 11/2021/TT-BGDĐT: Ban hành chương trình và thực hiện bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho người có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp có nguyện vọng trở thành giáo viên tiểu học. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=203103>

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). Thông tư số 12/2021/TT-BGDĐT: Ban hành chương trình và thực hiện bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho người có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp có nguyện vọng trở thành giáo viên trung học cơ sở, trung học phổ thông. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=203104>

Bowen, G. A. (2009). Document analysis as a qualitative research method. *Qualitative Research Journal*, 9(2), 27-40. <https://doi.org/10.3316/QRJ0902027>

Brown, D. K. (2001). The social sources of educational credentialism: Status cultures, labor markets, and organizations. *Sociology of Education*, 74, 19-34. <https://doi.org/10.2307/2673251>

Chúng chỉ nghiệp vụ sư phạm bậc 1 và 2 có còn hiệu lực? (2022, 09 04). Báo Chính phủ. <https://baochinhphu.vn/chung-chi-nghiep-vu-su-pham-bac-1-va-2-co-con-hieu-luc-102240904142001846.htm>

Công ty Cổ phần hợp tác Giáo dục Quốc tế KPT. (2022). Muốn trở thành giáo viên nên học nghiệp vụ sư phạm hay TESOL? <http://giaoducquoctekpt.com/muon-tro-thanh-giao-vien-nen-hoc-nghiep-vu-su-pham-hay-tesol/>

Điều kiện để trở thành giáo viên dạy tại trung tâm Ngoại Ngữ. (2022). AZTAX. <https://aztax.com.vn/dieu-kien-de-tro-thanh-giao-vien-day-tai-trung-tam-ngoai-ngu/>

Farrell, T. S. C. (2015). Promoting teacher reflection in second language education: A framework for TESOL professionals. New York: Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781315775401>

Freeman, D., & Johnson, K. E. (1998). Reconceptualizing the knowledge-base of language teacher education. *TESOL Quarterly*, 32(3), 397-417. <https://doi.org/10.2307/3588114>

Giáo Dục Kvi. (2023). Học chứng chỉ sư phạm tiếng Anh Đại học sư phạm Hà Nội. <https://kvi.vn/hoc-chung-chi-su-pham-tieng-anh-dai-hoc-su-pham-ha-noi>

Giáo Dục Linhna. (2023). Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm Tiếng Anh là gì? Học để làm gì? <https://linhna.edu.vn/ngiep-vu-su-pham/huong-dan-nvsp/chung-chi-ngiep-vu-su-pham-tieng-anh-la-gi/>

Giáo Dục Linhna. (2023). Danh sách trường đại học đào tạo nghiệp vụ sư phạm uy tín nhất TP.Hồ Chí Minh 2025. <https://linhna.edu.vn/ngiep-vu-su-pham/huong-dan-nvsp/truong-dao-cao-tao-ngiep-vu-su-pham-tphcm/>

Hoang, V. V. (2020). The role of English in the internationalization of higher education in Vietnam. *Journal of Asia TEFL*, 17(3), 889-905. <https://doi.org/10.18823/asiatefl.2020.17.3.9.889>

Hoang, T. M. (2021). English language teacher recruitment preferences in Vietnam: Public versus private sectors. *RELC Journal*, Online First. <https://doi.org/10.1177/00336882211019414>

Krippendorff, K. (2018). *Content analysis: An introduction to its methodology* (4th ed.). Thousand Oaks, CA: Sage. <https://us.sagepub.com/en-us/nam/content-analysis/book258450>

Le, V. C. (2019). English language teaching in Vietnam: Aspirations, realities, and challenges. In V. C. Le, H. T. M. Nguyen, T. T. M. Nguyen, & R. Barnard (Eds.), *Building teacher capacity in English language teaching in Vietnam* (pp. 7-22). London: Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781351245586-2>

Le, V. C. (2020). Remapping the teacher knowledge-base of language teacher education: A Vietnamese perspective. *Language Teaching Research*, 24(1), 71-89. <https://doi.org/10.1177/1362168818777525>

Le, D. M., & Nguyen, H. T. (2020). Changes in English language teacher education in Vietnam: The role of policy in shaping practice. In M. Barnawi & A. Ahmed (Eds.), *TESOL teacher education in a transnational world* (pp. 37-52). New York: Palgrave Macmillan. https://doi.org/10.1007/978-3-030-52601-5_3

Liên Việt Education. (2023). Các loại chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm có hiệu lực năm 2025. <https://lienviet.edu.vn/cac-loai-chung-chi-ngiep-vu-su-pham/>

Liên Việt Education. (2023). Tuyển sinh khóa học chứng chỉ sư phạm tiếng Anh 2025. <https://lienviet.edu.vn/chung-chi-su-pham-tieng-anh/>

Những điều cần biết về chứng chỉ nghiệp vụ Sư phạm tiếng Anh. (2023). Việc Làm Giáo Dục. <https://vieclamgiaoduc.vn/blog/nhung-dieu-can-biet-ve-chung-chi-nghiep-vu-su-pham-tieng-anh/>

Nguyen, H. T. M. (2018). English language teacher education in Vietnam: Policies and practices. In P. Geng & P. Tran (Eds.), *English language education in Southeast Asia* (pp. 95-107). London: Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781315397788-7>

Nguyen, V. H., & Nguyen, T. T. M. (2019). The impact of teacher education programs on pre-service EFL teachers' beliefs about language teaching and learning: A Vietnamese perspective. *TESL-EJ*, 23(3), 1-16. <http://www.tesl-ej.org/wordpress/issues/volume23/ej91/ej91a4/>

NVSPOnline. (2023). Nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên Tiếng Anh. <https://nvsponline.edu.vn/nghiep-vu-su-pham-cho-giao-vien-tieng-anh/>

Pham, T. H. T. (2017). Implementing the standards-based approach in English language teacher education in Vietnam: The case of the pre-service English language teacher education curriculum. *TESOL Journal*, 8(3), 636-659. <https://doi.org/10.1002/tesj.286>

Reich, M., Gordon, D. M., & Edwards, R. C. (1973). A theory of labor market segmentation. *American Economic Review*, 63(2), 359-365. <https://www.jstor.org/stable/1817097>

Richards, J. C. (2010). Competence and performance in language teaching. *RELC Journal*, 41(2), 101-122. <https://doi.org/10.1177/0033688210372953>

Thiên Kỳ. (2023). Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm tiếng anh là gì? Học ở đâu tốt? <https://thienky.edu.vn/chung-chi-su-pham-tieng-anh>

Thư Viện Pháp Luật. (2023). Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm là gì? Danh sách các trường cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. <https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/ho-tro-phap-luat/tu-van-phap-luat/42175/chung-chi-nghiep-vu-su-pham-la-gi>

Tran, L. T., & Le, T. T. T. (2018). Teacher professional learning in international education. Cham, Switzerland: Palgrave Macmillan. <https://doi.org/10.1007/978-3-319-70515-6>

Trung tâm đào tạo VTE. (2023). Bồi dưỡng Chứng chỉ Nghiệp vụ Sư phạm dành cho người có bằng cử nhân ngoại ngữ (Tiếng Anh) dạy Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT. <https://daotaonghienvu.net/boi-duong-chung-chi-nghiep-vu-su>

[pham-danh-cho-nguoi-co-bang-cu-nhan-ngoai-ngu-tieng-anhday-mam-non-tieu-hoc-thcs-thpt/](#)

TSE-TESOL. (2023). Nên học nghiệp vụ sư phạm hay TESOL để trở thành giáo viên tiếng Anh? <https://tse-tesol.edu.vn/nen-hoc-nghiep-vu-su-pham-hay-tesol/>

TSE-TESOL. (2023). Yêu cầu tuyển dụng giáo viên tiếng Anh tại trường công lập và trung tâm. <https://tse-tesol.edu.vn/yeu-cau-tuyen-dung-giao-vien-tieng-anh/>

